

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/4/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	3
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su của Hàn Quốc và thị phần cao su Việt Nam.....	5
Thị trường cà phê	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Thị trường cà phê trong nước	6
3. Xuất khẩu cà phê tháng 3/2018 tăng.....	7
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	9
Thị trường hạt tiêu	10
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	10
2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng.....	10
3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu.....	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	13
Thị trường chè	14
1. Thị trường thế giới.....	14
2. Thị trường trong nước.....	14
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	14
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Nhật Bản và thị phần của Việt Nam	16
Thị trường thủy sản	17
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	17
2. Thị trường trong nước.....	17
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	18
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	19
Thị trường thịt	21
1. Thị trường thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam.....	22
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	24
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	24
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	24
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Canada và thị phần của Việt Nam.....	25
TIN CHÍNH SÁCH	27
Chỉ thị về việc khắc phục tình trạng các lô hàng thủy sản bị trả về.....	27



Thị trường thế giới

- Cao su: Ngày 10/4/2018, giá cao su tại Sở giao dịch hàng hóa TOCOM lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 4/2018.
- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường giảm bởi dự báo thặng dư cà phê toàn cầu niên vụ 2017/2018 tăng và tồn kho cà phê tại New York tăng.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường Ấn Độ ổn định, tại In-đô-nê-xi-a tăng so với cuối tháng 3/2018.
- Chè: Xuất khẩu chè của Ấn Độ tăng, xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm.
- Thủy sản: Giá tôm tại Ấn Độ giảm 100-150 Rupee/kg, chủ yếu do tiêu thụ tôm tại thị trường Hoa Kỳ chậm lại.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Sản xuất sản phẩm gỗ tại Hoa Kỳ chậm lại trong tháng 2/2018. Giá gỗ dán của In-đô-nê-xi-a tiếp tục tăng mạnh và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Thị trường trong nước

- Cao su: 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá cao su tại thị trường trong nước giảm. 3 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc giảm, trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Đức, Đài Loan... tăng mạnh
- Cà phê: 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá cà phê tại thị trường trong nước tăng do các nhà thu mua nhỏ lẻ thanh lý để chuyển vốn sang thị trường hạt tiêu.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng theo giá thế giới.
- Chè: Thời tiết thuận lợi, giá chè trong nước ổn định.
- Thủy sản: Giá cá tra tại thị trường trong nước giảm nhẹ trong tuần đầu tháng 4, giá tôm ổn định.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tháng 3/2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Ngày 10/4/2018, giá cao su tại Sở giao dịch hàng hóa TOCOM lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 4/2018 .
- 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá cao su tại thị trường trong nước giảm.
- 3 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc giảm, trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Đức, Đài Loan... tăng mạnh

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá cao su tại thị trường châu Á chịu tác động trước biến động của giá dầu và diễn biến tranh chấp thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Những ngày đầu tháng, giá cao su giảm do giá dầu giảm và căng thẳng tranh chấp thương mại Hoa Kỳ và Trung Quốc. Tuy nhiên, khi “cuộc chiến” thương mại dịu lại giá cao su đã tăng.

- Chốt phiên giao dịch ngày 10/4/2018, tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su giao kỳ hạn tháng 9 giao dịch ở mức 183,6 Yên/kg, mức cao nhất kể từ đầu tháng 4/2018.

- Tại Thượng Hải, ngày 10/4/2018, giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tăng 210 NDT so với 10 ngày trước đó, lên mức 11.600 NDT/tấn.

- Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 ngày 10/4/2018 chào bán ở mức 1,72 USD/kg, tăng 1,2% so với 10 ngày trước đó.

Theo Hội đồng Cao su Ấn Độ, tiêu dùng cao su tự nhiên tại Ấn Độ đã vượt 1 triệu tấn trong 11 tháng năm tài khóa 2017 - 2018 tính đến hết tháng 2/2018, trong khi sản xuất cao su tự nhiên nội địa chỉ đạt 640.000 tấn, khiến thâm hụt cao su tự nhiên tại Ấn Độ lên tới 360.000 tấn. Sản xuất cao su nội địa đã bắt đầu vào giai đoạn thấp điểm, kéo dài đến tháng 9/2018 và gây nhiều khó khăn cho ngành sản xuất lốp xe Ấn Độ. Trong bối cảnh đó, ngành sản xuất lốp xe nước này đã kêu gọi chính phủ nói lảng các chính sách hạn chế nhập khẩu. Ngành sản xuất lốp xe Ấn Độ mong muốn thuế nhập khẩu cao su được đưa về 0%, so với mức thuế suất 30% hiện nay.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 4/2018 đến nay, giá cao su nguyên liệu trong nước giảm, hiện giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Tây Nguyên giao dịch ở mức 11.000 - 12.000 đ/kg, giảm khoảng 700/kg đồng so với cuối tháng 3/2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

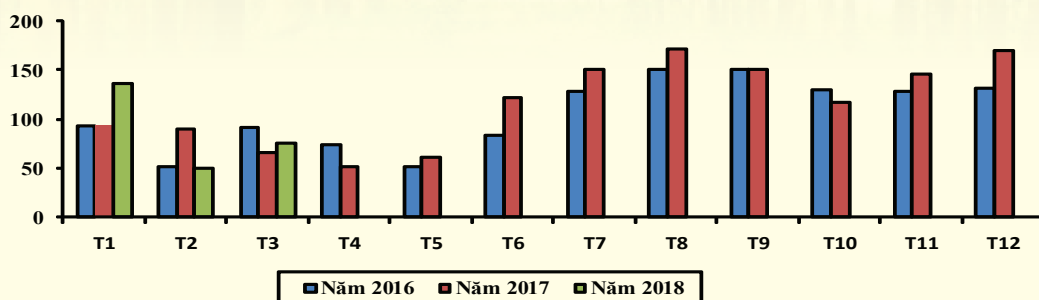
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 3/2018 đạt 76,1 nghìn tấn, trị giá 113,8 triệu USD, tăng 15,7% về lượng, nhưng giảm 17,3% về trị giá so với tháng 3/2017. Tính đến hết tháng 3/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 260,91 nghìn tấn, trị giá 385,73 triệu USD, tăng 4,7% về lượng, nhưng giảm 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2018 trung bình ở mức 1.496 USD/tấn, tăng 0,2% so với giá xuất khẩu trung bình tháng 2/2018 nhưng giảm 28,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam các tháng năm 2016 - 2018

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3 tháng đầu năm 2018, trong khi xuất khẩu cao su sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm trước, thì xuất khẩu sang Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Đức, Đài Loan... lại tăng mạnh.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018		So với tháng 3/2017 (%)		3T/2018		So với 3T/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	48.747	71.552	25,8	-8,8	148.451	216.752	-7,2	-34,2
Ấn Độ	4.607	7.404	276,4	183,2	19.443	30.309	316,3	251,2
Ma-lai-xi-a	931	1.245	-65,2	-76,8	14.340	19.902	34,9	-0,2
Đức	2.103	3.361	-8,9	-37,3	9.469	15.033	16,7	-10,9
Hàn Quốc	2.076	3.371	-39,6	-57,5	9.007	14.168	-12,0	-38,7
Đài Loan	2.272	3.619	80,0	16,9	7.222	11.419	28,2	-4,4
Hoa Kỳ	1.233	1.923	-29,6	-47,5	7.565	11.412	-19,9	-27,0
Thổ Nhĩ Kỳ	1.806	2.739	-1,4	-27,6	6.141	9.095	9,5	-19,5
In-đô-nê-xi-a	1.778	2.807	61,3	28,0	4.514	7.021	58,1	20,8
Ý	904	1.416	-11,8	-42,9	4.140	6.068	16,3	-20,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CAO SU

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su tự nhiên của Hàn Quốc và thị phần cao su Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 96,5 nghìn tấn cao su tự nhiên, trị giá 62,5 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc. Trong 2 tháng đầu năm 2018, thị phần nhập khẩu cao su tự nhiên của Hàn Quốc từ Việt Nam tăng lên mức 13,9%, so với mức 11,6% của cùng kỳ năm 2017. Hàn Quốc cũng tăng nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường khác như: In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin... trong khi giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ Thái Lan và Ma-lai-xi-a.

Nhập khẩu cao su tự nhiên của Hàn Quốc từ các thị trường chính 2 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 4001)

Thị trường	2 tháng 2018		So với 2 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2017	2 tháng 2018
Tổng	96,5	62.500.297	-10,3	-3,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	50,1	32.538.790	2,1	4,1	48,5	52,1
Thái Lan	25,9	17.243.610	-29,8	-20,9	33,8	27,6
Việt Nam	14,1	8.685.918	-4,4	16,5	11,6	13,9
Ma-lai-xi-a	3,1	1.884.040	-36,7	-35,0	4,5	3,0
Phi-líp-pin	2,2	1.423.800	157,8	248,8	0,6	2,3
Mi-an-ma	0,8	554.400	21,8	23,6	0,7	0,9
Căm-pu-chia	0,2	134.400	-37,3	-33,1	0,3	0,2
Bờ Biển Ngà	0,1	35.339	141,7	100,3	0,0	0,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá cà phê trên thị trường biến động không đồng nhất.
- Giá cà phê tại thị trường trong nước tăng do các nhà thu mua nhỏ lẻ thanh lý để chuyển vốn sang thị trường hạt tiêu.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày đầu tháng 4/2018, giá cà phê Robusta tăng với kỳ hạn ngắn, giảm với kỳ hạn dài. Giá cà phê Arabica giảm trên cả hai sàn New York và BMF. Cụ thể:

+ Trên sàn London, chốt phiên giao dịch ngày 9/4/2018, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5 tăng 0,3% so với ngày 30/3, nhưng giảm 5,7% so với ngày 8/3, chốt ở mức 1.730 USD/tấn; Kỳ hạn tháng 7 giảm 0,2% so với ngày 30/3 và giảm 2,2% so với ngày 8/3, xuống còn 1.746 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5 giao dịch ở mức 117,5 Uscent/lb, giảm 0,6% so với ngày 30/3 và giảm 1,6% so với cùng kỳ tháng trước; giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9 giảm 0,7% so với cuối tháng 3 và giảm 1,1% so với cùng kỳ tháng trước, xuống còn 119,4 Uscent/lb.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 7 và tháng 9 giảm lần lượt 0,8% và 0,6% so với ngày 30/3, xuống còn 137,5 Uscent/lb và 145,2 Uscent/lb.

Giá cà phê giảm bởi: (i) dự báo thặng dư cà phê toàn cầu niên vụ 2017/2018 tăng. Theo dự báo mới nhất của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), niên vụ 2017/2018 thị trường cà phê toàn cầu sẽ thặng dư 0,78 triệu bao do sản xuất toàn cầu tăng 1,2% so với niên vụ trước đó, ước đạt 159,6 triệu bao. Trong đó, sản lượng cà phê Robusta sẽ tăng lên 62,2 triệu bao nhờ sản lượng tại Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; (ii) Tồn kho cà phê Arabica chứng nhận đạt chuẩn sàn ICE Futures US tại New York tăng 1.453 bao vào ngày 04/4/2018, đăng ký tồn kho ở mức 1.945.462 bao.

2. Thị trường cà phê trong nước

Giao dịch mặt hàng cà phê tại thị trường trong nước trầm lắng do người bán muốn giữ hàng lại khi giá ở mức thấp, trong khi các nhà nhập khẩu vẫn đang theo dõi nguồn cung từ thị trường In-đô-nê-xi-a và Bra-xin.

10 ngày đầu tháng 4, giá cà phê tại thị trường trong nước tăng do các nhà thu mua nhỏ lẻ thanh lý để chuyển vốn sang thị trường hạt tiêu. Chốt phiên giao dịch ngày 10/4/2018, giá cà phê tăng so với cuối tháng trước nhưng vẫn giảm so với ngày 10/3/2018. Cụ thể: Tại tỉnh Lâm Đồng, so với ngày 31/3/2018, giá cà phê tăng từ 0,3 – 1,1%, lên mức 36.500 – 36.000 VNĐ/kg, nhưng so với

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

ngày 10/3/2018 giá giảm từ 1,1 – 1,3%. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê ở mức 36.900 – 37.000 VNĐ/kg, tăng 0,8% so với ngày 31/3/2018, nhưng vẫn giảm từ 0,8 – 1,3% so với cùng kỳ tháng trước.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 10/4/2018

(ĐVT: VNĐ/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 10/4/2018	So với ngày 2/4/2018 (%)	So với ngày 31/3/2018 (%)	So với ngày 10/3/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng				
Bảo Lộc (Robusta)	36.600	1,1	1,1	-1,3
Di Linh (Robusta)	36.500	0,6	0,3	-1,4
Lâm Hà (Robusta)	36.600	1,1	1,1	-1,1
Tỉnh Đắk Lắk				
Cư M'gar (Robusta)	37.000	0,8	0,8	-1,1
Ea H'leo (Robusta)	37.000	0,8	0,8	-0,8
Buôn Hồ (Robusta)	36.900	0,8	0,8	-1,3
Tỉnh Gia Lai				
la Grai (Robusta)	37.000	0,5	0,0	-1,3
Tỉnh Đắk Nông				
Gia Nghĩa (Robusta)	37.000	0,8	0,8	-0,8
Tỉnh Kon Tum				
Đắk Hà (Robusta)	36.800	0,3	0,3	-1,6
TP. Hồ Chí Minh				
Robusta 1	38.200	0,3	0,3	-2,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 10/4/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với ngày 30/3/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Công ty mua cà phê nhân	37.100 – 37.200	0,8 - 1,1	VNĐ	Kg
FOB TP. HCM T5/2018	1.650	0,6	USD	Tấn
R1, sàng 16 (Robusta)	38.300-38.500	0,5 - 0,8	VNĐ	Kg
R1, sàng 16 (Robusta)	38.500-38.700	0,5 - 0,8	VNĐ	kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam
Tỷ giá (Vietcombank); 1USD = 22.835 VND

3. Xuất khẩu cà phê tháng 3/2018 tăng

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 3/2018 lượng cà phê xuất khẩu đạt trên 200 nghìn tấn, trị giá 387,1 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 1,8% về

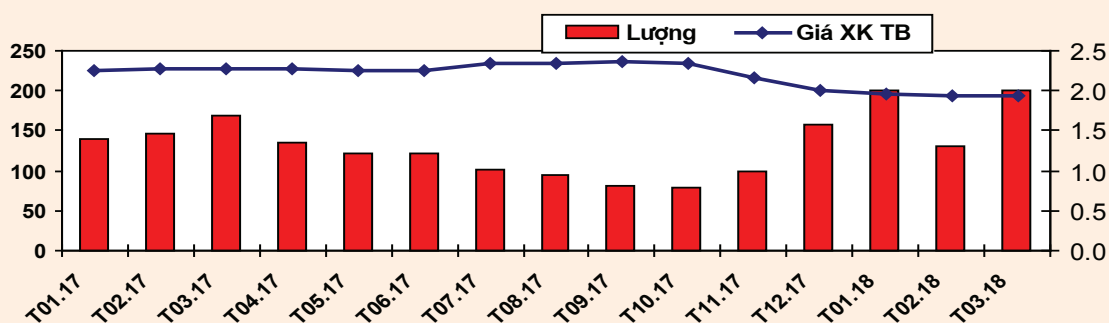
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, lượng cà phê xuất khẩu đạt 529 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 17% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 3/2018 ở mức 1.933 USD/tấn, giảm 0,1% so với tháng trước và giảm 15,2% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.943 USD/tấn, giảm 14,4% so với 3 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu trung bình cà phê hàng tháng năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang thị trường Căm-pu-chia đạt mức cao nhất 3.975 USD/tấn do chủ yếu là xuất khẩu cà phê đã chế biến đạt giá trị cao như cà phê hòa tan, cà phê rang xay, tuy nhiên so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái giá giảm khá mạnh. Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang các thị trường Ru-ma-ni, Thái Lan và I-xra-en tăng khá mạnh so với tháng trước, đạt lần lượt 3.730 USD/tấn, 3.151 USD/tấn và 3.079 USD/tấn.

Giá xuất khẩu cà phê bình quân sang 10 thị trường lớn nhất tháng 3 và 3 tháng năm 2018

Thị trường	Giá XKBQ T3/2018 (USD/tấn)	So với T2/2018 (%)	So với T3/2017(%)	Giá XKBQ 3T/2018 (USD/tấn)	So với 3T/2017 (%)
Căm-pu-chia	3.975	-13,5	-10,6	4.567	3,8
Ru-ma-ni	3.730	8,2	16,5	3.439	16,1
Thái Lan	3.151	9,7	17,6	3.098	-3,6
I-xra-en	3.079	62,3	-25,5	3.315	-13,0
Xin-ga-po	3.043	-19,8	-6,9	3.251	-2,1
Trung Quốc	2.515	2,4	-13,2	2.567	-15,7
Hà Lan	2.304	-5,2	-8,1	2.268	-8,0
Ba Lan	2.293	1,8	-13,6	2.366	-6,7
Nga	2.263	15,3	-10,9	2.090	-17,4
Hàn Quốc	2.133	14,7	-4,7	2.141	-7,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về thị trường xuất khẩu: Tháng 3/2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức đạt 25 nghìn tấn, trị giá 46 triệu USD, giảm 14,5% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với tháng 3/2017. Tính chung 3 tháng đầu năm nay, xuất khẩu cà phê sang Đức đạt 74,7 nghìn tấn, trị giá 136,3 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD)

Thị trường	Tháng 3/2018		So với tháng 3/2017(%)		3 tháng 2018		So với 3 tháng 2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Đức	25.025	46.075	-14,5	-27,6	74.694	136.356	-6,7	-21,6
Hoa Kỳ	24.009	46.055	-15,1	-27,4	61.011	118.293	-16,0	-28,4
In-đô-nê-xi-a	17.111	32.787	793,5	577,5	45.776	87.068	1.198,6	941,1
Ý	12.558	23.501	-23,7	-36,1	37.410	70.422	-11,9	-25,0
Tây Ban Nha	12.504	22.447	26,1	1,3	31.464	58.066	7,3	-9,5
Nhật Bản	11.661	23.392	9,7	-5,2	30.345	60.959	28,7	12,0
Nga	9.693	21.939	146,3	119,3	25.704	53.729	129,7	89,7
Phi-líp-pin	9.620	17.499	168,6	115,8	21.261	40.811	125,1	85,5
An-giê-ri	8.081	14.519	16,5	-3,9	22.117	40.961	39,7	18,9
Ấn Độ	7.981	13.757	919,3	527,7	14.552	26.190	89,1	63,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo Bộ Tài chính Nhật Bản, 2 tháng đầu năm 2018, lượng cà phê nhập khẩu của nước này đạt 62 nghìn tấn, trị giá 21,937 tỷ Yên (tương đương 234,7 triệu USD), giảm 12,2% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam 2 tháng đầu năm 2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, nhờ đó thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 18,7% trong 2 tháng đầu năm 2017, lên 26,7% .

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng 2018			So với 2 tháng 2017(%)		Thị phần (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2T/2018		2T/2017	
Bra-xin	17.503	6.121.624	65.501	-36,4	-43,6	28,2	27,9	38,9	38,5
Việt Nam	16.581	3.729.273	39.903	25,5	7,8	26,7	17,0	18,7	12,3
Cô-lôm-bi-a	11.067	4.287.449	45.876	-7,3	-19,0	17,8	19,5	16,9	18,8
Ê-ti-ô-pi-a	5.807	1.884.848	20.168	32,8	7,0	9,4	8,6	6,2	6,2
In-đô-nê-xi-a	4.142	1.381.949	14.787	-32,1	-28,9	6,7	6,3	8,6	6,9

Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản

(So sánh và thị phần tính theo đồng Yên Nhật; tỷ giá 1 USD = 107,06 Yên, ngày 9/4/2018)

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá hạt tiêu tại thị trường Ấn Độ ổn định, tại In-đô-nê-xi-a tăng so với cuối tháng 3/2018.
- Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng theo giá thế giới.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

10 ngày đầu tháng 4/2018, giá hạt tiêu tại thị trường Ấn Độ ổn định, tại In-đô-nê-xi-a tăng so với cuối tháng 3/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch NCDEX - Kochi, giá hạt tiêu giao ngay ổn định ở mức 38.600 Rupee/tạ (tương đương 5.935 USD/tấn) cho loại hạt tiêu xô và 40.600 Rupee/tạ (tương đương 6.242 USD/tấn) cho loại hạt tiêu chọn.

Giá hạt tiêu hợp đồng kỳ hạn giao tháng 4 ở mức 40.620 Rupee/tạ (tương đương 6.245 USD/tấn), giá hợp đồng giao tháng 5 ở mức 40.820 Rupee/tạ (tương đương 6.276 USD/tấn).

+ Tại cảng Lăm-păng, In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen tăng 2,1%, lên mức 3.675 USD/tấn.

+ Tại cảng TP. Hồ Chí Minh, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và loại 550g/l giảm lần lượt 3,5% và 3,2%, xuống còn 2.750 USD/tấn và 3.050 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng tăng 4,6%, lên mức 4.550 USD/tấn.

Dự báo, giá hạt tiêu toàn cầu sẽ tăng trong ngắn hạn do nguồn cung thấp. Tại Bra-xin, vụ thu hoạch đã hoàn tất, trong khi tại Ấn Độ dù đã bước vào vụ thu hoạch chính, nhưng thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng đến sản lượng hạt tiêu của nước này. Dự kiến sản lượng hạt tiêu đen của Ấn Độ niên vụ 2017/2018 sẽ giảm khoảng 10.000 – 15.000 tấn so với niên vụ trước đó, đạt khoảng 60.000 tấn. Tuy nhiên, nguồn cung hạt tiêu toàn cầu được bù đắp bởi lượng dự trữ tại Việt Nam khá dồi dào, đủ để thực hiện các hợp đồng ngắn hạn.

Theo ước tính của Tổ chức Hồ tiêu Quốc tế (IPC), sản lượng hạt tiêu niên vụ 2017/2018 của các nước thành viên Tổ chức đạt khoảng 570 nghìn tấn, tồn kho gối vụ khoảng 100 nghìn tấn.

2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng

Trong nước, các địa phương đã thu hoạch xong khoảng 80% vụ hạt tiêu 2018, chỉ còn một số tỉnh miền Trung như Phú Yên, Quảng Trị... sẽ thu hoạch vào tháng 7 tới.

Trong 10 ngày đầu tháng 4/2018, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tăng theo giá thế giới. Chốt phiên giao dịch ngày 10/4/2018, giá hạt tiêu tăng so với ngày 31/3/2018 nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ tháng trước. Cụ thể: Tại

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Ea H'leo – Đắk Lắk, giá hạt tiêu đen tăng 5,6% so với ngày 31/3/2018, lên mức 57.000 VNĐ/kg, nhưng giảm 6,6% so với ngày 10/3/2018. Tại tỉnh Bình Phước, giá hạt tiêu đen tăng mạnh nhất 7,5%, lên mức 57.000 VNĐ/kg nhưng vẫn giảm 5% so với cùng kỳ tháng trước.

So với cùng kỳ năm ngoái, giá tiêu trắng giảm tới 60 nghìn đồng/kg (tương đương mức giảm 40,8%), xuống còn 87.000 VNĐ/kg.

Giá hạt tiêu đen tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 10/4/2018

(ĐVT: VNĐ/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 10/4/2018	So với ngày 2/4/2018(%)	So với ngày 31/3/2018(%)	So với ngày 9/3/2018(%)
Đắk Lắk				
Ea H'leo	57.000	5,6	5,6	-6,6
Gia Lai				
Chư Sê	56.000	4,7	5,7	-5,1
Đắk Nông				
Gia Nghĩa	57.000	5,6	5,6	-6,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	57.000	3,6	3,6	-8,1
Bình Phước	57.000	7,5	7,5	-5,0
Đồng Nai	55.000	3,8	3,8	-8,3

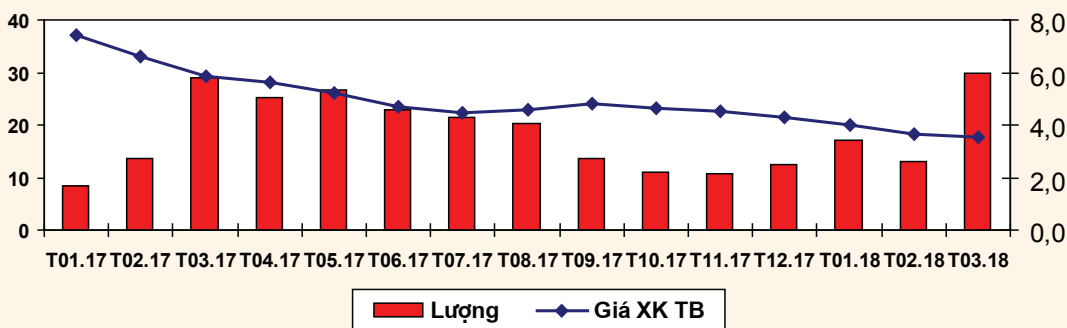
Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 3/2018 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 106 triệu USD, tăng 132,5% về lượng và tăng 124,3% về trị giá so với tháng trước, tăng 3,5% về lượng nhưng giảm 37,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt 60 nghìn tấn, trị giá 211,6 triệu USD, tăng 17,5% về lượng, nhưng giảm 31,4% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 3/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng tiêu đạt mức 3.531 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng 2/2018 và giảm 39,8% so với tháng 3/2017. 3 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đạt 3.692 USD/tấn, giảm 41,6% so với 3 tháng đầu năm 2017.

Tháng 3/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang Nhật Bản, Bỉ, Pháp, Nam Phi tăng so với tháng 2/2018, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn khác lại giảm.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường lớn nhất tháng 3/2018

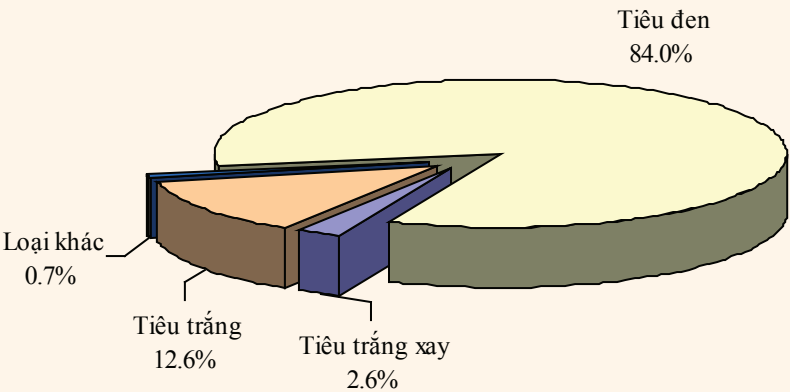
Thị trường	Giá XKBQ T3/2018 (USD/tấn)	So với T2/2018(%)	So với T3/2017 (%)	Giá XKBQ 3T/2018 (USD/tấn)	So với 3T/2017 (%)
Nhật Bản	5.660	0,4	-38,2	5.745	-41,2
Bỉ	5.525	7,5	-39,1	5.296	-45,2
Pháp	4.958	10,6	-32,9	5.051	-39,6
Anh	4.845	-5,0	-40,0	5.046	-41,0
Hà Lan	4.764	-15,6	-38,8	5.285	-36,8
Nam Phi	4.547	0,9	-39,7	4.553	-42,8
Canada	4.334	-2,4	-36,6	4.514	-35,9
Thái Lan	4.252	-20,7	-46,9	4.559	-44,8
Úc	4.228	-23,3	-46,4	5.156	-38,4
Hàn Quốc	3.994	-3,9	-36,3	4.029	-39,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt trên 97 triệu USD, chiếm 84% tỷ trọng trong tổng trị giá xuất khẩu. Đứng ở vị trí thứ 2 về trị giá xuất khẩu là chủng loại hạt tiêu trắng, đạt 14,58 triệu USD, chiếm 12,6% tỷ trọng

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu trong 2 tháng đầu năm 2018

(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Về thị trường: 3 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu sang Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Thái Lan và Hà Lan tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do giá xuất khẩu giảm mạnh nên kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường đều giảm mạnh, trừ xuất khẩu sang Ấn Độ và Thái Lan vẫn tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018
(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD)

Thị trường	T3/2018		So với T3/2017(%)		3T/2018		So với 3T/2017(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.920	19.127	3,1	-39,3	10.364	42.839	10,6	-34,6
Ấn Độ	3.102	10.485	184,3	61,0	7.132	25.060	209,3	76,9
Pa-ki-xtan	2.109	7.083	11,5	-36,9	3.993	13.692	38,5	-23,0
UAE	1.926	6.181	-20,4	-52,1	3.355	10.931	-13,4	-49,7
Đức	1.065	4.235	28,8	-27,6	2.043	8.665	14,8	-35,1
Ai Cập	1.013	3.005	-32,4	-58,4	1.734	4.972	-17,5	-54,4
Hà Lan	866	4.125	36,4	-16,6	1.606	8.488	29,6	-18,1
Thái Lan	854	3.631	109,8	11,5	1.520	6.930	88,1	3,8
Hàn Quốc	608	2.429	-29,3	-54,9	1.194	4.811	-17,5	-49,8
Anh	456	2.209	-6,0	-43,6	983	4.960	-11,8	-48,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018 đạt 35 tấn, trị giá 101,4 triệu USD, tăng 12,9% về lượng, nhưng giảm 20,5% so với 2 tháng đầu năm 2017. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng lớn thứ 2 về lượng với tốc độ nhập khẩu tăng đột biến 70,6%, chiếm 14,2% thị phần tại thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2018 và tăng so với 9,4% tỷ trọng trong tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2017.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: Lượng - kg; Trị giá - nghìn USD; Đơn giá - USD/kg)

Thị trường	2 tháng 2018		So với 2 tháng 2017(%)		Giá NKBQ 2 tháng 2018	So với giá NKBQ 2 tháng 2017 (%)	Thị phần (%)			
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá			2 tháng 2018		2 tháng 2017	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	35.093	101.470	12,9	-20,5	2,9	-29,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	4.989	24.786	70,6	0,5	5,0	-41,1	14,2	24,4	9,4	19,3
Ấn Độ	5.814	16.222	15,7	-21,4	2,8	-32,1	16,6	16,0	16,2	16,2
Trung Quốc	4.871	14.040	-2,1	-3,8	2,9	-1,8	13,9	13,8	16,0	11,4
Mê-hi-cô	11.321	13.376	52,6	52,9	1,2	0,2	32,3	13,2	23,9	6,9
Bra-xin	3.228	12.809	58,5	-11,2	4,0	-44,0	9,2	12,6	6,6	11,3

Nguồn: Ủy ban thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Xuất khẩu chè của Ấn Độ tăng, xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm.
- Thời tiết thuận lợi, giá chè trong nước ổn định.
- Thị phần chè của Việt Nam chỉ chiếm 0,5% tổng trị giá nhập khẩu chè của Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường thế giới

Kê-ni-a: Theo báo cáo của ngành chè Kê-ni-a, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tháng 1/2018 đạt 31,9 triệu kg, giảm 30,2% so với tháng 1/2017. Trong đó, khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a sang một số thị trường chính giảm như: Pa-ki-xtan giảm 49%; Anh giảm 26%; Nga giảm 25%; Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất giảm 5%.

Tháng 2/2018, chính phủ Kê-ni-a đã ban hành lệnh cấm khai thác gỗ và vận chuyển gỗ vô thời hạn. Điều này khiến các nhà máy sản xuất chè tại Kê-ni-a gặp khó khăn bởi họ sẽ phải tìm nguồn nhiên liệu khác để thay thế gỗ như dầu đốt lò. Tuy nhiên, việc sử dụng dầu đốt lò sẽ khiến chi phí cho nhiên liệu tăng gấp 30 lần so với sử dụng gỗ.

Ấn Độ: Trong 10 tháng đầu niên vụ 2017-2018 (từ tháng 4/2017 đến tháng 01/2018), xuất khẩu chè của Ấn Độ tăng gần 7% so với cùng kỳ niên vụ trước. Các thị trường xuất khẩu chè quan trọng của Ấn Độ như: Ai Cập tăng 6.160 tấn; Iran tăng 4.150 tấn; Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất và Xri-Lan ca đều tăng 2.800 tấn.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thị trường chè nguyên liệu tháng 3/2018 ổn định. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao ổn định ở mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Thời tiết ẩm và ẩm của mùa Xuân năm 2018 tạo điều kiện thuận lợi cho búp chè phát triển, nguồn cung dự kiến dồi dào giúp giá chè ổn định.

Tính chung trong 3 tháng đầu năm 2018, thị trường chè nguyên liệu trong nước không có biến động mạnh, nguồn nguyên liệu đủ để cung cấp cho nhu cầu.

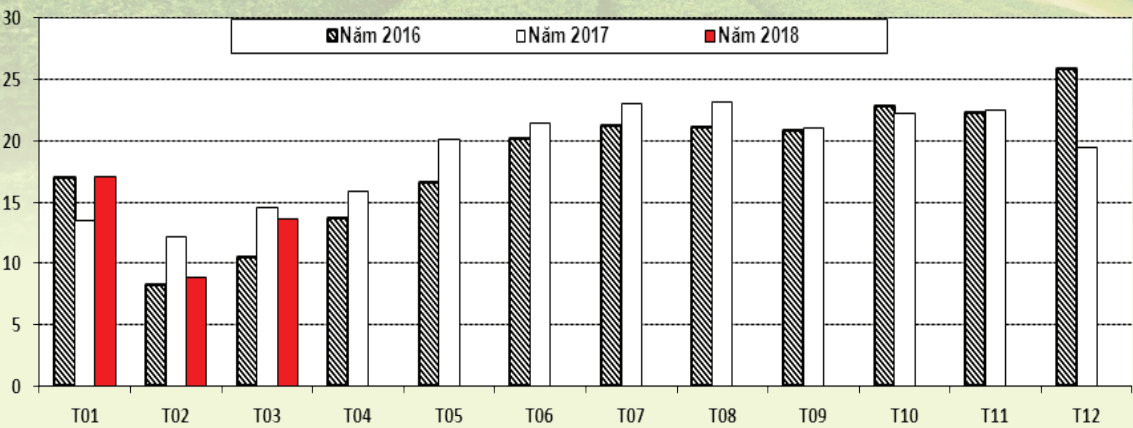
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè tháng 3/2018 đạt 9 nghìn tấn, trị giá 13,6 triệu USD, năng lượng và trị giá xuất khẩu chè 3 tháng đầu năm 2018 đạt 25,5 nghìn tấn, trị giá 39,4 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2016-2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

3 tháng đầu năm 2018, lượng chè xuất khẩu sang 2 thị trường lớn nhất là Pa-ki-xta và Nga giảm, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ả-rập Xê út, Ma-lai-xi-a tăng mạnh.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng chè 3 tháng đầu năm 2018 sang hầu hết các thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu chè chính của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	3 tháng năm 2018			So với 3 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Trị giá	Lượng	Đơn giá	3 tháng 2018	3 tháng 2017
Tổng	39.394	25.475	1.546,4	-1,9	-8,8	7,5	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	8.446	4.067	2.076,8	-18,9	-28,6	13,6	21,4	25,9
Nga	6.492	4.172	1.556,1	6,4	-8,4	16,2	16,5	15,2
Đài Loan	4.740	3.281	1.444,6	3,5	4,8	-1,3	12,0	11,4
Trung Quốc	2.499	1.798	1.389,7	27,9	-12,8	46,7	6,3	4,9
In-đô-nê-xi-a	2.181	2.145	1.016,6	9,0	-11,8	23,5	5,5	5,0
Hoa Kỳ	2.060	1.830	1.125,8	43,5	43,5	0,0	5,2	3,6
Ả-rập Xê út	1.607	596	2.696,8	35,6	21,9	11,3	4,1	2,9
Ma-lai-xi-a	846	1.005	841,4	50,1	34,4	11,7	2,1	1,4
Các TVQ Ả-rập thống nhất	744	528	1.409,0	-45,2	-39,7	-9,2	1,9	3,4
Ba Lan	650	414	1.570,0	1,3	12,5	-10,0	1,6	1,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Bộ Tài chính Nhật Bản, nhập khẩu chè của nước này 2 tháng đầu năm 2018 tăng 15,6% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc, Xri-Lan ca, Ấn Độ là ba thị trường chính cung cấp mặt hàng chè cho Nhật Bản. Hiện nay, thị phần chè Việt Nam mặc dù đã được cải thiện, nhưng vẫn ở mức rất thấp, chỉ chiếm 0,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu chè của Nhật Bản. 2 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản nhập khẩu 61 tấn chè từ Việt Nam, với kim ngạch đạt 18,7 triệu Yên (tương đương 175 nghìn USD, tăng 1.278% về lượng và tăng 407% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2017).

Nhật Bản là thị trường có truyền thống uống chè hàng ngàn năm. Với người Nhật Bản, chè không chỉ là loại đồ uống có lợi cho sức khỏe, mà uống chè còn là nghệ thuật, thú vui của người già có thu nhập cao. Mặc dù đây là thị trường tiềm năng, nhưng thị phần chè của Việt Nam tại Nhật Bản vẫn ở mức thấp là do chè Việt Nam chưa đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng của người Nhật. Chè nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là dạng thô, chưa được chế biến và gia công.

15 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng năm 2018				So với 2 tháng 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Trị giá		Lượng (Tấn)	Đơn giá (Yên/kg)	Trị giá	Lượng	Đơn giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
	Triệu Yên	Nghìn USD							
Tổng	3.634,4	33.913	5.472	664	11,2	15,6	-3,8	100	100
Trung Quốc	1.190,7	11.111	2.251	529	-5,5	-2,2	-3,4	32,8	38,6
Xri-Lan ca	944,3	8.811	1.275	741	21,6	13,8	6,8	26	23,8
Ấn Độ	586,3	5.470	787	745	32,8	35	-1,6	16,1	13,5
Úc	214,4	2.000	157	1.364	-21,2	-15	-7,3	5,9	8,3
Kê-ni-a	208,5	1.946	577	361	49,6	127,1	-34,1	5,7	4,3
Hoa Kỳ	104,1	972	26	4.030	5,3	5,1	0,2	2,9	3
Đài Loan	74,6	696	46	1.617	43,3	-34,2	117,6	2,1	1,6
Pháp	68,0	634	9	7.194	45,8	34,9	8,1	1,9	1,4
In-đô-nê-xi-a	48,0	447	197	243	54,1	77,7	-13,3	1,3	1
Thụy Sĩ	40,8	381	4	9.804	90	90,6	-0,3	1,1	0,7
Anh	32,2	300	9	3.389	25,6	51,9	-17,3	0,9	0,8
Xin-ga-po	30,5	285	2	13.705	31,4	48,1	-11,3	0,8	0,7
Bra-xin	28,5	266	28	1.014	35,8	54,8	-12,3	0,8	0,6
Các TVQ Ả Rập thống nhất	21,6	201	11	1.945	-36,3	-35,6	-1,1	0,6	1
Việt Nam	18,7	175	61	307	407	1278	-63,2	0,5	0,1

Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản

(Ghi chú: Mặt hàng chè theo mã HS 0902 và 0903; So sánh tính theo Yên Nhật; tỷ giá 1 USD = 107,06 Yên, ngày 9/4/2018)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Giá tôm tại Ấn Độ giảm 100-150 Rupee/kg, chủ yếu do tiêu thụ tôm tại thị trường Hoa Kỳ chậm lại.
- Giá thủy sản tại Trung Quốc có khả năng tăng bởi lệnh tạm ngừng khai thác thủy sản.
- Giá cá tra tại thị trường trong nước giảm nhẹ trong tuần đầu tháng 4, giá tôm ổn định.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Giá tôm tại Ấn Độ giảm 100-150 Rupee/kg, chủ yếu do nhu cầu tôm từ thị trường Hoa Kỳ chậm lại. Nhu cầu yếu khiến giá tôm giảm 20%, mặc dù chưa vào vụ thu hoạch chính. Tiêu thụ tôm tại Hoa Kỳ giảm do mùa đông kéo dài, trong khi nhập khẩu từ Ấn Độ ở mức cao, khiến tồn kho tại các siêu thị lớn.

Theo Hiệp hội Sản xuất tôm giống Ấn Độ, vụ thu hoạch tại khu vực bờ biển phía Đông nước này vẫn chưa bắt đầu, giá giảm có thể khiến nông dân nuôi trồng thủy sản Ấn Độ thu hoạch sớm hơn do lo sợ giá sẽ giảm thêm, gây áp lực lên giá tôm trong vòng 6 tháng tới. Giá được dự báo sẽ ổn định trở lại khi thị trường Trung Quốc tăng mua.

- Theo Ủy ban Cá ngừ nhiệt đới khu vực Bắc - Nam Mỹ (IATTC), từ ngày 01/01/2018 đến 25/02/2018, sản lượng đánh bắt cá ngừ của Ê-cu-a-đo đạt 37.504 tấn, giảm 31,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 46% trong tổng sản lượng khu vực Bắc - Nam Mỹ. Sản lượng đánh bắt của Ê-cu-a-đo bao gồm 8.943 tấn cá ngừ vây vàng, 23.282 tấn cá ngừ vằn và 5.211 tấn cá ngừ mắt to. Trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến ngày 26/02/2018, sản lượng cá ngừ toàn khu vực phía đông Thái Bình Dương đạt 81.603 tấn, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng đánh bắt cá ngừ có xu hướng giảm kể từ nửa sau của năm 2017 do các sự kiện hải dương lạnh hơn (La Niña).

2. Thị trường trong nước

Giá cá tra tại thị trường trong nước giảm nhẹ trong tuần đầu tháng 4, sau khi đạt mức cao kỷ lục vào tháng 3/2018. Theo đó, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 5/4/2018 giảm 1.000đ/kg so với mức giá tuần trước đó, nhưng vẫn tăng 2.500 - 3.300 đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Nguồn cung cá tra nguyên liệu vẫn khan hiếm. Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 5/4/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh giá với kỳ trước (đ/kg)	So sánh giá với cùng kỳ năm trước (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	28.000 - 29.000	(-) 1.000	(+) 2.800 - 3.300	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	27.500 - 28.500	(-) 1.000	(+) 2.500 - 3.300	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 5/4/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 5/4/2018 (đ/kg)	Đơn giá ngày 29/3/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	340.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	300.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	285.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	250.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	225.000	227.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 3/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 702,3 triệu USD, tăng 73,4% so với tháng trước và tăng 17,3% so với tháng 3/2017. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,77 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. 3 tháng đầu năm 2018, trong khi xuất khẩu thủy sản sang 8/10 thị trường lớn nhất tăng trưởng 2 con số, thì xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản chỉ tăng lần lượt 8,6% và 4,8%. Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tiếp tục gặp khó vì chương trình thanh tra cá da trơn và áp lực thuế chống bán phá giá đối với tôm và cá tra cao.

EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất với kim ngạch đạt 123,3 triệu USD trong tháng 3/2018, tăng 31,9% so với tháng 3/2017. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 303,7 triệu USD, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2017 (%)	3 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ 2017 (%)
EU	123.355	31,9	303.778	26,2
Hoa Kỳ	107.804	9,7	271.430	8,6
Nhật Bản	104.472	1,3	263.989	4,8
Trung Quốc	96.738	62,5	205.496	44,6
Hàn Quốc	74.127	26,6	179.150	27,7
Thái Lan	22.355	3,1	63.503	21,9
Ca-na-đa	16.560	24,3	43.181	13,3
Úc	16.541	5,8	42.325	24,9
Hồng Kông	15.192	17,2	41.727	21,5
Ma-lai-xi-a	9.710	5,6	24.234	26,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Bộ Tài chính Nhật Bản, 2 tháng đầu năm 2018, lượng tôm nhập khẩu của Nhật Bản đạt 31,6 nghìn tấn, trị giá 37,6 tỷ Yên (tương đương 351,8 triệu USD), tăng 7,8% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2018, với tỷ trọng chiếm 24,7% trong tổng lượng tôm nhập khẩu, ổn định so với cùng kỳ năm trước, đạt 7,8 nghìn tấn, trị giá 10,1 tỷ Yên (tương đương 108,3 triệu USD), tăng 7,8% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017
Việt Nam	7.818,8	10.127,6	108.365	7,8	4,5	24,7	24,6
Thái Lan	5.491,7	6.750,1	72.226	3,3	5,5	17,4	18,1
In-đô-nê-xi-a	4.396,3	5.406,6	57.851	-3,6	-4,9	13,9	15,5
Ấn Độ	3.498,1	3.841,6	41.105	48,3	52,5	11,1	8,0
Trung Quốc	2.667,1	2.304,7	24.660	5,4	-4,5	8,4	8,6
Ăc-hen-ti-na	2.593,3	2.516,3	26.924	0,7	4,2	8,2	8,8
Ca-na-đa	905,5	1.049,9	11.234	36,2	5,9	2,9	2,3
Nga	758,7	1.174,1	12.563	2,2	-2,9	2,4	2,5
Mi-an-ma	694,0	763,8	8.173	15,7	31,1	2,2	2,0
Grin-len	487,4	678,5	7.260	87,3	62,8	1,5	0,9

Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Về chủng loại: Tôm đông lạnh không bao gồm tôm nước lạnh đông lạnh là chủng loại Nhật Bản nhập khẩu nhiều nhất. 2 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu tôm nước lạnh đông lạnh và tôm chế biến đóng gói hút chân không.

Chủng loại tôm nhập khẩu của Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2018

Mã HS	Chủng loại	2 tháng năm 2018		So với 2 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
0306.17	Tôm đông lạnh (không bao gồm tôm nước lạnh đông lạnh)	20.192,2	23.669,9	6,9	4,1	22,0	22,6
1605.21	Tôm chế biến không đóng gói hút chân không	9.297,9	11.079,2	4,8	6,0	36,0	33,4
0306.16	Tôm nước lạnh đông lạnh	2.138,1	2.884,4	28,5	14,1	0,3	0,0
1605.29	Tôm chế biến đóng gói hút chân không	14,5	27,5	19,0	92,2	90,3	54,7

Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản

(Ghi chú: So sánh tính theo Yên Nhật; tỷ giá 1 USD = 107,06 USD, ngày 9/4/2018)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- Giá lợn hơi tại thị trường Trung Quốc ở mức thấp.
- Giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng.

1. Thị trường thế giới

- Từ đầu tháng 4/2018 đến nay, giá lợn hơi giao tháng 5/2018 trên thị trường Chicago (Hoa Kỳ) giao dịch trong ngưỡng 55,25 - 64,6 Uscent/lb, trong bối cảnh Bộ Thương mại Trung Quốc đang cân nhắc áp thuế 25% lên thịt lợn Mỹ. Trung Quốc là thị trường chủ chốt của thịt lợn Mỹ do các nhà nhập khẩu mua theo từng phần như móng, khuỷu chân giò và nội tạng, thường ít có giá trị ở hầu hết các nước. Năm 2017, nông dân Mỹ đã xuất khẩu 1,1 tỷ USD các sản phẩm thịt lợn sang Trung Quốc (tính cả Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông).

- Tại thị trường Trung Quốc, việc giết mổ lợn tại các doanh nghiệp tăng mạnh, trong khi nhu cầu không tăng khiến giá lợn hơi giảm sâu xuống dưới mức bình quân 10,5 NDT/kg. Ngày 9/4/2018, giá lợn hơi cao nhất là tại tỉnh Hồ Nam, đạt 12 NDT/kg (tương đương 43.384,6 đồng/kg), còn giá lợn hơi thấp nhất là tại Tân Cương, đạt 9 NDT/kg (tương đương 32.538,45 đồng/kg).

- Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ tăng gần 2% trong năm 2018 lên 113,1 triệu tấn. Trung Quốc là nước có sản lượng thịt lợn sản xuất lớn nhất thế giới với gần 54,7 triệu tấn, chiếm 48,4% tổng sản lượng thịt lợn toàn cầu. Tiếp đến là khu vực EU với trên 23,3 triệu tấn; Hoa Kỳ sẽ sản xuất khoảng 12,19 triệu tấn, chiếm 10,8% tổng sản lượng. Sản lượng thịt lợn của Việt Nam dự báo năm 2018 đạt 2,78 triệu tấn.

Sản lượng thịt bò/bê toàn cầu năm 2018 được dự báo sẽ tăng gần 2% so với năm 2017, ước đạt 62,5 triệu tấn. Đứng đầu là Hoa Kỳ với sản lượng dự báo trong năm 2018 sẽ đạt 12,4 triệu tấn, tiếp theo đó là Bra-xin 9,7 triệu tấn, EU 7,9 triệu tấn và Trung Quốc đứng thứ 4 với lượng khoảng 7,1 triệu tấn. Theo USDA, xuất khẩu thịt bò/bê toàn cầu năm 2018 sẽ tăng gần 3% lên 10,1 triệu tấn. Trong đó, Ấn Độ là nước xuất khẩu thịt bò/bê lớn nhất thế giới, với lượng xuất khẩu ước đạt 1,8 triệu tấn, sau đó là đến Bra-xin với 1,8 triệu tấn và đứng thứ 3 là Úc với 1,5 triệu tấn. Về nhập khẩu, USDA dự báo, năm 2018 Hoa Kỳ vẫn là thị trường nhập khẩu thịt bò lớn nhất thế giới với hơn 1,37 triệu tấn thịt bò/bê, sau đó là đến Trung Quốc với 1,03 triệu tấn.

THỊ TRƯỜNG THỊT

Sản lượng thịt gà thế giới năm 2018 được dự báo sẽ tăng khoảng 1% so với năm 2017, lên 91,3 triệu tấn. Hoa Kỳ tiếp tục là nước sản xuất thịt gà lớn nhất thế giới, với gần 18,9 triệu tấn. Tiếp đến là Bra-xin, EU và Trung Quốc với sản lượng được dự báo trong năm 2018 lần lượt sẽ là 13,5 triệu tấn, 11,9 triệu tấn và 11 triệu tấn. Nhật Bản tiếp tục là thị trường nhập khẩu thịt gà lớn nhất thế giới trong năm 2018, với 990 nghìn tấn, giảm nhẹ so với 995 nghìn tấn năm 2017.

Năm 2018, nhu cầu về các sản phẩm chăn nuôi ở Đông Á vẫn ở mức cao. Trung Quốc tiếp tục nhập khẩu thịt do sản xuất trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu. Tuy nhiên, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc được dự báo sẽ giảm xuống do sản lượng thịt lợn của nước này đã tăng mạnh ngay từ đầu năm 2018. Theo USDA, đàn lợn của Trung Quốc sẽ tăng hơn 27 triệu con trong năm 2018 và Trung Quốc có thể tăng đàn trong năm 2018 do giá lợn hơi đang ở mức cao.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 4/2018 đến nay, giá lợn hơi tại miền Bắc cũng như miền Nam có xu hướng tăng trở lại.

Tại các tỉnh miền Bắc, giá lợn hơi hiện được thương lái thu mua từ 30.000 đ/kg - 36.000 đ/kg. Cụ thể, hiện giá lợn hơi tại Bắc Ninh dao động từ 34.000 - 35.000 đ/kg. Tại Hưng Yên, giá lợn hơi cũng đang ở mức 35.500 đ/kg; tại Phú Thọ, Hà Nam, Hà Nội giá lợn hơi đang từ 32.000 - 35.000 đ/kg, tại Bắc Giang giá lợn hơi ở mức 36.000 đồng/kg. Các tỉnh khác như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái... có giá dao động từ 34.000 – 36.000 đ/kg, tăng nhẹ 1.000 đ/kg so với đầu tháng 4/2018, thậm chí ở Sơn La có thời điểm giá lên 38.000 đ/kg, dù mức giá này không cao song đây cũng là một tín hiệu tốt đối với thị trường.

Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, giá lợn hơi dao động từ 32.000 – 35.000 đ/kg. Tại Đắk Lắk, giá lợn hơi khoảng 32.000 đ/kg, tại Bình Định 35.000 đ/kg. Các tỉnh như Khánh Hoà, Lâm Đồng hay Ninh Thuận, giá lợn hơi dao động quanh mức 32.000 – 34.000 đ/kg.

Tại các địa phương trọng điểm ở miền Nam như Đồng Nai, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, giá lợn hơi giao dịch trong khoảng 30.000 – 33.000 đ/kg.

3. Tình hình nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2018, lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu đạt 12,6 nghìn tấn, trị giá 23,3 triệu USD, giảm 51,9% về lượng và giảm 44,9% về kim ngạch so với tháng 1/2018. Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỊT

nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 35 thị trường trên thế giới, trong đó Hoa Kỳ chiếm 35,6% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu đạt 4,5 nghìn tấn, kim ngạch đạt 8,8 triệu USD, giảm 64,4% về lượng và giảm 49,9% về kim ngạch so với tháng 1/2018. Đứng thứ hai là Ấn Độ chiếm 20,8% đạt 2,4 nghìn tấn, kim ngạch đạt trên 5,9 triệu USD, giảm 42,4% về lượng và giảm 42,4% về kim ngạch so với tháng 1/2018.

Trong tháng 2/2018, Việt Nam đã nhập khẩu lượng thịt trâu, bò sống đã qua giết mổ đạt 3,22 nghìn tấn, trị giá 11,58 triệu USD, giảm 44,1% về lượng và giảm 46,7% về trị giá so với tháng trước. Nhập khẩu lượng thịt gia cầm đã qua giết mổ đạt 7,45 nghìn tấn, trị giá đạt 8,76 triệu USD, giảm 57,4% về lượng và giảm 46,3% về trị giá so với tháng trước. Nhập khẩu thịt lợn đã qua giết mổ đạt 37 tấn, trị giá đạt 260,8 nghìn USD, giảm mạnh 86,2% về lượng và giảm 58% về trị giá so với tháng trước.

10 thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam trong tháng 2/2018

Thị trường	T2/2018		So với T1/2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	12.656	23.265.989	-51,9	-44,9
Hoa Kỳ	4.506	8.858.932	-64,4	-49,9
Ấn Độ	2.636	5.893.593	-42,4	-42,4
Úc	617	2.852.577	-58,1	-47,4
Hàn Quốc	985	888.709	-32,6	-33,3
Ba Lan	724	668.372	-36,3	-51,8
Ác-hen-ti-na	176	520.411	-2,8	49,3
Hà Lan	555	453.970	-50,1	-38,6
Tây Ban Nha	409	403.717	-49,2	-46,2
Niu Di-lân	19	399.241	-74,7	-36,3
Bra-xin	340	388.701	-61	-65,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Sản xuất sản phẩm gỗ tại Hoa Kỳ chậm lại trong tháng 2/2018.
- Giá gỗ dán của In-đô-nê-xi-a tiếp tục tăng mạnh và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.
- Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tháng 3/2018.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Theo khảo sát của Viện quản lý nguồn cung Hoa Kỳ, sản xuất sản phẩm gỗ trong tháng 2/2018 không thay đổi so với tháng 1/2018, trong khi hầu hết các ngành sản xuất khác ở Hoa Kỳ đều tăng trưởng.

Theo Cục Thống kê Hoa Kỳ, tháng 1/2018 doanh thu bán lẻ đồ nội thất giảm so với tháng trước, nhưng tăng 5% so với tháng 1/2017.

Trong tháng 1/2018 nhập khẩu đồ nội thất của Hoa Kỳ đạt 1,7 tỷ USD, tăng 1% so với tháng 1/2017. Nhập khẩu từ Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm nhẹ trong tháng 1/2018, trong khi nhập khẩu từ các thị trường lớn khác tăng. Tốc độ tăng trưởng cao nhất là từ In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ.

Về mặt hàng, trong tháng 1/2018 Hoa Kỳ tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ, trong đó gia tăng mạnh nhất đối với ghế không bọc, giảm nhập khẩu đồ nội thất văn phòng và ghế bọc.

- Giá xuất khẩu gỗ dán của In-đô-nê-xi-a tiếp tục tăng mạnh và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Cụ thể, giá gỗ dán tấm mỏng kích cỡ 2,5mm giao dịch khoảng 1.000 USD/m³ C&F. Giá gỗ dán tại In-đô-nê-xi-a hiện tăng khoảng 25% so với mức giá thấp nhất vào mùa hè năm 2016, đạt khoảng 750 USD/m³, C&F. Giá gỗ dán kích cỡ 2,5mm hiện đã vượt 950 USD/m³ so với mức giá 720-750 USD/m³, C&F giữa năm 2016, một số nhà cung cấp đã có mức giá lên tới 1.020USD/m³, C&F.

Thời tiết tại In-đô-nê-xi-a khắc nghiệt và việc kiểm soát chặt chẽ khai thác gỗ trái phép dẫn tới sản xuất gỗ giảm. Sản xuất gỗ tròn giảm hơn một nửa và chưa có dấu hiệu phục hồi.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 725,1 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng 3/2017. Lũy kế đến hết tháng 3/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch

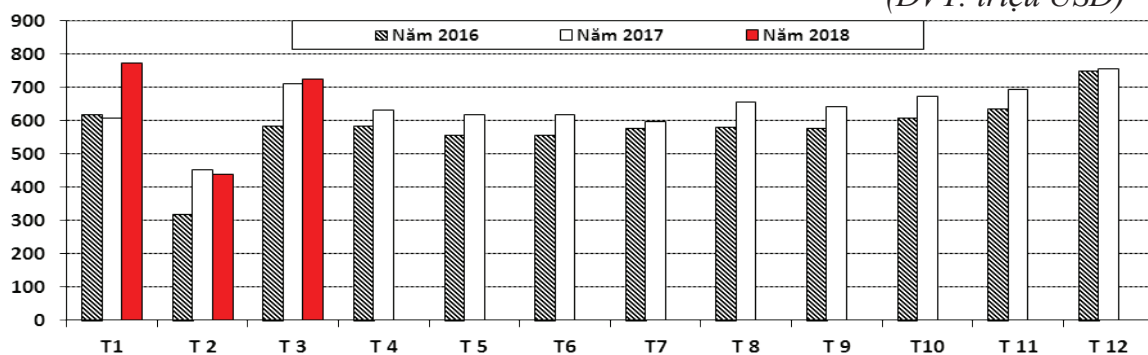
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tháng 3/2018 đạt 505,1 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ 3 tháng đầu năm 2018 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 3 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 826,2 triệu USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 42,6% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 750,1 triệu USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ hàng tháng giai đoạn năm 2016 - 2018

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Canada và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê Canada, nhập khẩu đồ nội thất của Canada tháng 1/2018 đạt 184,5 triệu USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Canada nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 4 cho Canada với thị phần chiếm 12,9% tổng kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này, nhưng tốc độ tăng trưởng từ Việt Nam trong tháng 1/2018 rất cao. Ngành gỗ của Việt Nam đang có thuận lợi lớn về cung cầu tại thị trường Canada như:

+ Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Canada tiếp tục tăng mạnh, trong bối cảnh ngành công nghiệp nội thất nước này giảm sản xuất trong nước, do không thể cạnh tranh được với các thị trường nước ngoài có lợi thế chi phí rẻ hơn, trong đó có Việt Nam.

+ Ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực nhiều dòng thuế sẽ giảm về 0%, trong đó Việt Nam và Canada đều là thành viên. Canada là quốc gia có ngành

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

công nghiệp gỗ rất mạnh với sản lượng lên tới 600 triệu m³/năm. Cơ hội nhập khẩu gỗ nguyên liệu để sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm gỗ là rất lớn, nếu doanh nghiệp tận dụng tốt những ưu đãi thuế quan từ Hiệp định.

Nhập khẩu đồ nội thất gỗ của Canada trong năm 2017 và tháng 1/2018

Thị trường	Năm 2017 (Nghìn USD)	So với năm 2016 (%)	Tháng 1/2018 (nghìn USD)	So với tháng 1/2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Tháng 1/2018	Tháng 1/2017
Tổng	2.125.119	6,8	184.541	14,2	100,0	100,0
Trung Quốc	758.950	8,2	72.851	16,0	39,5	38,9
Hoa Kỳ	542.290	-3,0	41.025	-0,4	22,2	25,5
Việt Nam	246.326	16,8	23.761	30,0	12,9	11,3
Ý	108.933	5,3	9.047	25,5	4,9	4,5
Ba Lan	92.528	14,8	7.129	24,8	3,9	3,5
Ma-lai-xi-a	65.978	10,2	6.557	28,2	3,6	3,2
Mê-hi-cô	42.477	9,1	2.828	-8,2	1,5	1,9
Đức	32.049	38,1	2.696	50,9	1,5	1,1
Bra-xin	17.012	19,3	2.195	67,2	1,2	0,8
In-đô-nê-xi-a	29.321	-5,4	2.126	-16,8	1,2	1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan thống kê Canada



Chỉ thị về việc khắc phục tình trạng các lô hàng thủy sản bị trả về

Ngày 4/4/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Chỉ thị số 09/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng các lô hàng thủy sản Việt Nam bị nước ngoài cảnh báo, trả về. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

Bộ NN&PTNT: Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách pháp luật trong quản lý an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu theo hướng tạo điều kiện tối đa cho người dân, doanh nghiệp và đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các thị trường xuất khẩu.

Đồng thời quản lý chặt chẽ việc cấp phép lưu hành thuốc thú y, chất xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; thường xuyên tổ chức rà soát, loại bỏ các sản phẩm kém chất lượng, không an toàn ra khỏi Danh mục các sản phẩm được phép lưu hành; chỉ đạo đẩy mạnh nghiên cứu, cải tiến công nghệ sản xuất giống thủy sản để chủ động nguồn giống bảo đảm chất lượng; vận động, hướng dẫn người nuôi, doanh nghiệp áp dụng biện pháp nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.

Bên cạnh đó tổ chức phổ biến các quy định pháp luật của Việt Nam và chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương cập nhật quy định của thị trường nhập khẩu; hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở nuôi, sơ chế, chế biến thủy sản áp dụng quy trình sản xuất an toàn, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến; tổ chức giám sát tồn dư hóa chất độc hại trong thủy sản nuôi để kịp thời phát hiện, cảnh báo, truy xuất, xử lý tận gốc đối với sản phẩm, cơ sở vi phạm.

Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ Y tế và Bộ Công Thương tổ chức kiểm soát chặt chẽ hóa chất, kháng sinh nhập khẩu để sử dụng trong y tế, công nghiệp nhưng bị lạm dụng trong sản xuất kinh doanh thủy sản; tiếp tục phối hợp với Bộ Công an trong việc tổ chức điều tra, thu thập thông tin, triệt phá dứt điểm các



TIN CHÍNH SÁCH

đường dây nhập lậu, tàng trữ, lưu thông, mua bán chất cấm, chất xử lý, cải tạo môi trường, thuốc thú y ngoài danh mục được phép lưu hành và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ NN&PTNT chỉ đạo tăng cường thanh tra, kiểm tra (đặc biệt là thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cơ sở có dấu hiệu vi phạm) trong sản xuất, lưu thông, mua bán, sử dụng thuốc thú y, chất xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản và việc lạm dụng kháng sinh trong quá trình bảo quản thủy sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bộ Công Thương: Chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT và Bộ Công an tổ chức kiểm soát chặt chẽ hóa chất kháng sinh nhập khẩu sử dụng trong công nghiệp nhưng bị cấm sử dụng trong sản xuất kinh doanh thủy sản; phối hợp với Bộ NN&PTNT trong việc tích cực đẩy mạnh hoạt động đàm phán song phương, đa phương, ký kết các Hiệp định, thỏa thuận hợp tác, công nhận lẫn nhau với nước nhập khẩu, tạo cơ chế xử lý kịp thời vướng mắc, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản.

Bộ Y tế: Chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT và Bộ Công an tổ chức kiểm soát chặt chẽ hóa chất, kháng sinh nhập khẩu sử dụng trong y tế nhưng bị cấm sử dụng trong sản xuất kinh doanh thủy sản; rà soát, cập nhật quy định về mức giới hạn tối đa cho phép tồn dư thuốc thú y, hóa chất trong thực phẩm, quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex.

Bộ Công an: Chỉ đạo các đơn vị liên quan từ trung ương đến địa phương tích cực phối hợp với các đơn vị thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc điều tra, thu thập thông tin, triệt phá dứt điểm các đường dây nhập lậu, tàng trữ, lưu thông, buôn bán chất cấm, chất xử lý, cải tạo môi trường và thuốc thú y ngoài danh mục được phép lưu hành.

VASEP: Chính phủ giao VASEP phối hợp với Bộ NN&PTNT và Bộ Công Thương cập nhật thông tin, thông báo cho doanh nghiệp về thay đổi trong chính sách nhập khẩu, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, yêu cầu kiểm dịch, điều kiện nhập khẩu của các nước đối với hàng thủy sản.



TIN CHÍNH SÁCH

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thủy sản; hướng dẫn, hỗ trợ cơ sở nuôi, cơ sở thu gom, sơ chế thủy sản áp dụng quy trình sản xuất, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến để đảm bảo an toàn thực phẩm; hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản kết nối, xây dựng các vùng nguyên liệu thủy sản đảm bảo yêu cầu của thị trường nhập khẩu và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Giám sát, cảnh báo sớm dịch bệnh trên thủy sản nuôi để kịp thời khuyến nghị người nuôi phòng trị bệnh hiệu quả, sử dụng thuốc thú y thủy sản theo đúng quy định và không sử dụng chất cấm, kháng sinh nguyên liệu để phòng trị bệnh.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311